Biểu số 04

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

TRƯỜNG TH HÙNG SƠN I

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ 3 NĂM 2020

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	**Phí**					
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSD đất					
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải CN					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		0	
2.1	Chi sự nghiệp……..	0	0		0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
3.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
3.2	Phí					
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSD đất					
	Phí B					
4	Thu khác					
4.1	Nguồn KP của Hội đồng thẩm định					
	Thu từ nguồn KP của Hội đồng thẩm định					
	Chi từ nguồn KP của Hội đồng thẩm định					
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1,059,666,501**		**22.97**		**81.69**
1	**Chi quản lý hành chính**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	**Nghiên cứu khoa học**					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**1,059,666,501**	**1,059,666,501**	**1,054,960,501**	**4,706,000**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,009,051,901	1,009,051,901	**1,004,345,901**	**4,706,000**	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50,614,600	50,614,600	**50,614,600**		
3.3	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	0				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	**Chi hoạt động kinh tế**					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	**Chi Chương trình mục tiêu**					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Ngày 05 tháng 10 năm 2020

Kế toán **Hiệu trưởng**

Vũ Ngọc Hà **Phùng Thị Đài**